

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14-6-2021
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Quốc Phong

2. Ông Nguyễn Bá Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/5/2021, giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: Chị **Phan Thị N**- sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu Q 02, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2-Bị đơn: Anh **Đỗ Kim T**- sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu Quang Trung 02, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

3-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn X; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phan Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Đỗ Kim T tự nguyện kết hôn với nhau ngày 20/12/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung nhà với bố mẹ đẻ anh T tại khu Q 2, xã Y được khoảng 03 tháng thì chuyển đến ở nhờ nhà ông nội của anh T (Ông Đỗ Ninh Đ) được khoảng 03 năm thì được bố mẹ đẻ chị N cho mượn nhà để ở riêng cho đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không chịu khó lao động, thích chơi bài bạc lô, đề, thường chửi xúc phạm danh dự chị và có lúc còn đánh chị. Mặc dù hai bên gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Từ khoảng cuối tháng 12/2020 đến nay, anh T về nhà bố mẹ đẻ của anh ở và vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung, gồm: Đỗ Thị Phương T- sinh ngày 01/10/2008, Đỗ Phương M- sinh ngày 03/02/2011, Đỗ Thu H- sinh ngày 09/8/2013, Đỗ Trí N- sinh ngày 29/02/2016. Kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay, các con chung đều sống cùng chị N. Nếu ly hôn, chị N đề nghị được trực tiếp nuôi 04 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con với mức 500.000đ(Năm trăm nghìn đồng)/01 con chung, tổng cộng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/04 con/tháng cho đến khi các con chung thành niên.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng có vay nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Phú Thọ 40.000.000đồng. Nếu ly hôn, chị N đề nghị anh T có nghĩa vụ trả nợ vay gốc là 40.000.000đồng cùng tiền lãi theo hợp đồng và chị N không phải thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh T.

Về công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đỗ Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và thời gian sống ly thân đúng như nguyên đơn là chị Phan Thị N trình bày. Theo anh T, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do anh không kiềm chế được bản thân, có những lời lẽ, hành động chưa đúng với chị N và các con nhưng anh T không đánh chị N. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý và đề nghị được đoàn tụ với lý do là

hiện nay anh đã nhận ra lỗi lầm của mình, đang cố gắng thay đổi và anh vẫn còn tình cảm yêu thương chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung đúng như chị N trình bày. Nếu ly hôn, anh T đề nghị được trực tiếp nuôi 04 con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng có vay nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Phú Thọ 40.000.000đồng. Nếu ly hôn, anh T đề nghị được chịu trách nhiệm trả tiền nợ vay gốc là 40.000.000đồng và lãi theo hợp đồng cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Cẩm Khê và không yêu cầu chị N thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ.

Về công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn X trình bày: Ngày 20/02/2019, anh Đỗ Kim T, chị Phan Thị N vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Phú Thọ từ nguồn vốn cho vay hộ cận nghèo với số tiền vay là 40.000.000đồng. Thời hạn vay là 48 tháng (Hạn trả nợ là ngày 16/02/2023). Nay chị Phan Thị N, anh Đỗ Kim T ly hôn, Ngân hàng C yêu cầu chị N, anh T có nghĩa vụ trả đủ số nợ vay gốc là 40.000.000đồng và tiền lãi theo hợp đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu về quan hệ hôn nhân; tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức. Đối với con chung, nguyên đơn đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con chung và đề nghị của anh Đỗ Kim T. Bị đơn là anh Đỗ Kim T giữ nguyên ý kiến, yêu cầu đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 60; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1-Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị N được ly hôn anh Đỗ Kim T.

2- Về con chung: Giao cho chị Phan Thị N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Phương M- sinh ngày 03/02/2011, Đỗ Thu H- sinh ngày 09/8/2013; giao cho anh Đỗ Kim T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Thị Phương T- sinh ngày 01/10/2008, Đỗ Trí N - sinh ngày 29/02/2016. Chị N, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3-Về tài sản chung; công sức: Không đề cập giải quyết.

4-Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Đỗ Kim T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C Việt Nam 40.000.000đồng và tiền lãi theo hợp đồng. Chị Phan Thị N không phải thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh T.

5-Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Anh Đỗ Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ là 2.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng dân sự:*

[1.1]. Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh Đỗ Kim T cư trú tại xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh T bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của các đương sự cho thấy trong quá trình chung sống, mâu thuẫn giữa chị N và anh T phát sinh là do anh T chưa chịu khó lao động chăm lo cho gia đình, thích chơi bài bạc lô, đề, thường chửi xúc phạm danh dự chị và có lúc còn đánh chị N. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo và anh T cũng đã nhiều lần hứa sửa chữa nhưng sau đó anh T không thay đổi. Từ khoảng tháng 12/2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng trên thực tế không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, nên chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian vợ chồng sống ly thân và trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh T không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ nên đề nghị của anh T không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Chứng cứ thu thập được và lời trình bày của các đương sự cho thấy chị N, anh T đang ở nhờ nhà của bố mẹ đẻ và đều có nghề nghiệp là lao động tự do, thu nhập không cao nên nếu giao cả 04 con cho một người trực tiếp nuôi dưỡng sẽ có khó khăn về kinh tế và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung, cần giao 02 con chung là Đỗ Phương M, Đỗ Thu H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao 02 con chung là Đỗ Thị Phương T, Đỗ Trí N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và chị N, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung; công sức: Do hai bên không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[2.4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị N, anh T thống nhất đề nghị là anh T có nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền vay gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng và chị N không phải thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh T. Đề nghị này không trái pháp luật và đạo đức xã hội, cần chấp nhận.

[3]. Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, anh Đỗ Kim T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị N được ly hôn anh Đỗ Kim T.

2. Về con chung:

2.1. Giao 02 con chung là Đỗ Phương M- sinh ngày 03/02/2011, Đỗ Thu H- sinh ngày 09/8/2013 cho chị Phan Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao 02 con chung là Đỗ Thị Phương T- sinh ngày 01/10/2008, Đỗ Trí N- sinh ngày 29/02/2016 cho anh Đỗ Kim T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi xét xử sơ thẩm cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị N, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Chị Phan Thị N, anh Đỗ Kim T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Đỗ Kim T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C Việt Nam số tiền vay gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi theo hợp đồng. Chị Phan Thị N không phải thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Đỗ Kim T.

4. Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003862 ngày 03/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đỗ Kim T chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo đến Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA DS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Y;
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Văn Thắng